CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định về vận tải hành khách, hành lý, bao gửi trên đường thủy nội địa

Thông tư số 80/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về vận tải hành khách, hành lý, bao gửi trên đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 59/2015/TT-BGTVT ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về vận tải hành khách, hành lý, bao gửi trên đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Du lịch ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 110/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh vận tải đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về vận tải hành khách, hành lý, bao gửi trên đường thủy nội địa.[1]

---

[1] Thông tư số 59/2015/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về vận tải hành khách, hành lý, bao gửi trên đường thủy nội địa có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 110/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh vận tải đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về vận tải hành khách, hành lý, bao gửi trên đường thủy nội địa."

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về vận tải hành khách, hành lý, bao gửi trên đường thủy nội địa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân Việt Nam và các tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến vận tải hành khách, hành lý, bao gửi trên đường thủy nội địa.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Hành khách là những người trên phương tiện thủy nội địa không phải là thuyền viên, người lái phương tiện và nhân viên phục vụ.

2. Cơ quan có thẩm quyền là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành giao thông đường thủy nội địa, bao gồm: Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải, Chi cục Đường thủy nội địa khu vực.

Chương II
VẬN TẢI HÀNH KHÁCH, HÀNH LÝ, BAO GỬI TRÊN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 4. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách hành lý, bao gửi trên đường thủy nội địa

Ngoài việc thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Giao thông đường thủy nội địa, tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải còn phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

1. Lắp đặt đầy đủ trang thiết bị cứu sinh, cứu hỏa tại những vị trí theo đúng thiết kế của phương tiện; đối với phương tiện đóng không có thiết kế thì phải lắp đặt tại những vị trí dễ thấy, dễ lấy trên phương tiện.

2. Thông báo tại các cảng, bến đón trả hành khách trước 03 ngày khi có sự thay đổi biểu đồ vận hành hoặc lịch chạy tàu của phương tiện; trước 12 giờ khi có thay đổi thời gian xuất bến (trừ vận tải hành khách ngang sông).

3. Trong thời gian ít nhất là 10 phút trước khi phương tiện tới cảng, bến đón trả hành khách, thuyền trưởng phải tổ chức thông báo cho hành khách tên cảng, bến, thời gian phương tiện lưu lại và các thông tin cần thiết khác (trừ vận tải hành khách ngang sông).

4. Niêm yết Bảng nội quy đi tàu (áp dụng cho hành khách), bản hướng dẫn sử dụng trang thiết bị cứu sinh, cứu hỏa và lối thoát hiểm tại những nơi dễ thấy trên phương tiện.

5. Phục vụ hành khách văn minh, lịch sự.

6. Báo cáo cơ quan có thẩm quyền đã chấp thuận hoạt động vận tải hành khách trên tuyến cố định trước ít nhất 05 ngày khi ngừng hoạt động trên tuyến.

7. Định kỳ hàng tháng có báo cáo số lượt hành khách vận chuyển, luân chuyển với Sở Giao thông vận tải tỉnh, thành phố nơi tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động.

Điều 5. Thủ tục chấp thuận vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo tuyến cố định đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam

1. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo tuyến cố định trên tuyến đường thủy nội địa hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác đến Sở Giao thông vận tải. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản đăng ký hoạt động vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo tuyến cố định trên đường thủy nội địa theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Văn bản hoặc hợp đồng với tổ chức khai thác cảng, bến thủy nội địa đồng ý cho phương tiện vào đón, trả hành khách;

c) Phương án khai thác tuyến;

d) Bản sao chứng thực (hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu) các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh có ngành nghề vận tải hành khách đường thủy nội địa; Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa; Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa.

2. Sở Giao thông vận tải tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

a) Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại ngay và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời gian 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Giao thông vận tải có văn bản gửi tổ chức, cá nhân yêu cầu bổ sung, hoàn thiện lại hồ sơ;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải lấy ý kiến Cảng vụ Hàng hải liên quan trong trường hợp tàu hành trình qua vùng nước hàng hải, ý kiến của Chi cục Đường thủy nội địa khu vực trong trường hợp tàu hành trình trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Sở Giao thông vận tải, Cảng vụ Hàng hải hoặc Chi cục Đường thủy nội địa khu vực có văn bản trả lời;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận được ý kiến của Cảng vụ Hàng hải hoặc Chi cục Đường thủy nội địa khu vực, Sở Giao thông vận tải có văn bản chấp thuận theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này cho tổ chức, cá nhân vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo tuyến cố định trên tuyến đường thủy nội địa. Trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Điều 6. Thủ tục chấp thuận vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo tuyến cố định đối với tổ chức, cá nhân có vốn đầu tư nước ngoài

1. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo tuyến cố định hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác đến Chi cục Đường thủy nội địa khu vực. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản đăng ký hoạt động vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo tuyến cố định trên đường thủy nội địa theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Văn bản hoặc hợp đồng với tổ chức khai thác cảng, bến thủy nội địa đồng ý cho phương tiện vào đón, trả hành khách;

c) Phương án khai thác tuyến;

d) Bản sao chứng thực (hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu) các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đầu tư có đăng ký ngành nghề vận tải hành khách đường thủy nội địa; Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa; Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa.

2. Chi cục Đường thủy nội địa khu vực tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

a) Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại ngay và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời gian 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Đường thủy nội địa khu vực có văn bản gửi tổ chức, cá nhân yêu cầu bổ sung, hoàn thiện lại hồ sơ;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Chi cục Đường thủy nội địa khu vực lấy ý kiến Cảng vụ Hàng hải liên quan trong trường hợp tàu hành trình qua vùng nước hàng hải, ý kiến của Sở Giao thông vận tải liên quan trong trường hợp tàu hành trình trên tuyến đường thủy nội địa địa phương. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Chi cục Đường thủy nội địa khu vực, Cảng vụ Hàng hải hoặc Sở giao thông vận tải có văn bản trả lời;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được ý kiến của Sở Giao thông vận tải hoặc Cảng vụ Hàng hải, Chi cục Đường thủy nội địa khu vực có văn bản chấp thuận cho tổ chức, cá nhân vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo tuyến cố định trên đường thủy nội địa theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Điều 7. Thủ tục chấp thuận vận tải hành khách ngang sông

1. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận vận tải hành khách ngang sông hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác đến Sở Giao thông vận tải. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản đăng ký hoạt động vận tải hành khách ngang sông theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Văn bản hoặc hợp đồng với tổ chức khai thác bến khách ngang sông đồng ý cho phương tiện vào đón, trả hành khách;

c) Bản sao chứng thực (hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu) các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh có ngành nghề vận tải hành khách đường thủy nội địa; Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa (nếu có); Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa (nếu có).

2. Sở Giao thông vận tải tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

a) Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại ngay và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời gian 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Giao thông vận tải có văn bản gửi tổ chức, cá nhân yêu cầu bổ sung, hoàn thiện lại hồ sơ;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải lấy ý kiến Cảng vụ Hàng hải liên quan trong trường hợp phương tiện hành trình qua vùng nước hàng hải, ý kiến của Chi cục Đường thủy nội địa khu vực trong trường hợp phương tiện hành trình trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia liên quan;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận được ý kiến của Cảng vụ Hàng hải hoặc Chi cục Đường thủy nội địa khu vực, Sở Giao thông vận tải có văn bản chấp thuận theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này cho tổ chức, cá nhân vận tải hành khách ngang sông. Trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Điều 8.[2] **(*được bãi bỏ*)**

Chương III
VÉ HÀNH KHÁCH

Điều 9. Vé hành khách, bán vé, kiểm soát vé

1. Vé hành khách do tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách tự in và phát hành theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Giá vé khi công bố mới hoặc thay đổi phải được công khai thông tin trên website của tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hoặc các phương tiện thông tin đại chúng 03 ngày liên tục và 15 ngày sau mới được áp dụng giá vé mới; niêm yết công khai giá vé tại các cảng, bến đón, trả hành khách.

3. Tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định có thể tự tổ chức bán vé hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khai thác cảng, bến thủy nội địa hoặc người khác bán vé.

4. Tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định thông báo công khai giá vé, thời gian bán vé, thời gian đóng cửa bán vé tại nơi bán vé và phòng chờ của hành khách. Đối với vận tải hành khách theo tuyến cố định, thời gian đóng cửa bán vé tối thiểu là 15 phút trước khi phương tiện xuất bến.

5. Số lượng vé bán ra của mỗi chuyến vận tải không được vượt quá số lượng hành khách mà cơ quan đăng kiểm quy định cho phương tiện và phải được lập thành danh sách hành khách theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định thực hiện kiểm soát vé khi hành khách xuống phương tiện; không cho hành khách xuống phương tiện quá số lượng quy định; giải quyết kịp thời các trường hợp nhầm lẫn vé hành khách.

Điều 10. Miễn, giảm giá vé hành khách[3]

1. Trẻ em dưới một tuổi được miễn vé nhưng phải ngồi chung với hành khách đi kèm. Khi lên tàu phải xuất trình Giấy khai sinh của trẻ em để được miễn vé.

2. Người cao tuổi được giảm tối thiểu 15% giá vé. Khi mua vé phải xuất trình giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp pháp khác chứng minh là người cao tuổi để được giảm giá vé.

---

[2] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 59/2015/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về vận tải hành khách, hành lý, bao gửi trên đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

[3] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 59/2015/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về vận tải hành khách, hành lý, bao gửi trên đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

3. Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng được giảm tối thiểu 25% giá vé. Khi mua vé phải xuất trình giấy xác nhận khuyết tật để được giảm giá vé.

4. Ngoài các đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, các tổ chức, cá nhân kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, hành lý, bao gửi trên đường thủy nội địa căn cứ quy định của pháp luật để quy định mức miễn, giảm giá vé cho hành khách.

Điều 11. Xử lý vé hành khách

1. Hành khách đi quá cảng, bến thủy nội địa ghi trong vé thì phải mua vé bổ sung quãng đường đi thêm.

2. Hành khách có nhu cầu lên tại cảng, bến gần hơn cảng, bến thủy nội địa đến đã ghi trong vé thì không được hoàn lại tiền vé đoạn đường không đi.

3. Hành khách trả lại vé ít nhất 01 giờ trước thời gian phương tiện xuất bến được hoàn lại 90% giá vé.

4. Hành khách có vé nhưng đến chậm sau khi phương tiện đã xuất bến theo lịch chạy tàu đã công bố mà không thông báo cho người kinh doanh vận tải hoặc người bán vé biết thì thực hiện theo các quy định sau đây:

a) Hành khách muốn đi chuyến kế tiếp thì người kinh doanh vận tải có trách nhiệm bố trí cho hành khách đi chuyến kế tiếp và thu thêm 50% giá vé;

b) Hành khách không muốn đi chuyến kế tiếp thì không được hoàn lại tiền vé.

5. Hành khách có vé nhưng đến chậm sau khi phương tiện đã xuất bến và đã thông báo cho người kinh doanh vận tải hoặc người bán vé (bằng điện thoại, điện tín, Fax hoặc Email) 02 giờ trước thời gian phương tiện xuất bến theo lịch chạy tàu đã công bố thì giải quyết theo các quy định sau đây:

a) Hành khách muốn đi chuyến kế tiếp thì người kinh doanh vận tải có trách nhiệm bố trí cho hành khách đi chuyến kế tiếp và được thu thêm 20% giá vé;

b) Hành khách không muốn đi chuyến kế tiếp, nếu trả lại vé thì được hoàn lại 90% giá vé.

Chương IV
VẬN TẢI VÀ BẢO QUẢN HÀNH LÝ KÝ GỬI, BAO GỬI

Điều 12. Hành lý ký gửi, bao gửi

1. Mỗi hành khách được miễn tiền cước 20 kg hành lý xách tay.

2. Quy định về hành lý ký gửi, bao gửi:

a) Có kích thước chiều dài x chiều rộng x chiều cao không quá 1,2 mét x 0,7 mét x 0,7 mét; trọng lượng không quá 50 kg đối với mỗi bao, kiện hành lý ký gửi;

b) Hành khách phải chịu tiền cước vận tải. Nếu không ký gửi quá mức quy định (20 kg hành lý) được miễn cước hành ký ký gửi, bao gửi;

c) Ngoài quy định tại các điểm a, điểm b khoản 2 Điều này, hành khách có hành lý ký gửi còn phải thực hiện các quy định sau: hành khách có vé đến cảng, bến nào thì hành lý ký gửi được nhận gửi đến cảng, bến đó; hành lý ký gửi phải đi cùng trên phương tiện với người gửi kể cả trường hợp phải chuyển sang một phương tiện khác trong quá trình vận tải.

3. Không được để trong khoang hành khách những hành lý, bao gửi sau đây:

a) Hài cốt (trừ lọ tro);

b) Động vật có trọng lượng từ 10 kg/con trở lên hoặc có mùi hôi;

c) Hàng hóa có mùi hôi, thối;

d) Hàng cồng kềnh, cản trở lối đi trên phương tiện.

Điều 13. Nhận và bảo quản hành lý ký gửi, bao gửi

1. Hành khách có hành lý ký gửi quá mức quy định được miễn cước thì phải trả tiền cước cho hành lý vượt quá quy định được miễn cước và giao cho tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải trước khi phương tiện khởi hành.

2. Người gửi hành lý ký gửi, bao gửi phải lập tờ khai ghi rõ: loại hàng hóa, số lượng, trọng lượng, giá trị; tên, địa chỉ người gửi, người nhận hàng hóa. Tờ khai gửi hàng hóa được lập ít nhất 02 bản, 01 bản cho người nhận hàng hóa và 01 bản cho tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải, trường hợp cần thiết có thể lập thêm.

3. Người gửi hành lý ký gửi, bao gửi phải chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hàng hóa đóng trong hành lý ký gửi, bao gửi và gửi bản sao các giấy tờ theo quy định của pháp luật cho người kinh doanh vận tải.

4. Tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải có trách nhiệm kiểm tra bao bì, số lượng, ký mã hiệu hàng hóa và xác nhận vào tờ khai gửi hàng hoá; tùy theo khả năng phương tiện, kho bãi để quyết định nhận hành lý ký gửi, bao gửi trên các tuyến vận tải.

Điều 14. Giao trả hành lý ký gửi, bao gửi

1. Hành khách có hành lý ký gửi khi nhận lại hành lý phải xuất trình vé, chứng từ thu cước.

2. Người nhận bao gửi khi nhận lại bao gửi phải xuất trình chứng từ thu cước; tờ khai gửi hàng hóa và giấy tờ tùy thân. Nếu người khác nhận phải có giấy ủy quyền theo quy định của pháp luật. Trường hợp người nhận bao gửi đến nhận quá thời hạn mà hai bên thỏa thuận thì phải trả phí lưu kho, bãi.

3. Người nhận hành lý ký gửi, bao gửi phải kiểm tra lại hành lý ký gửi, bao gửi tại nơi nhận; sau khi nhận xong, người kinh doanh vận tải không chịu trách nhiệm về sự mất mát hoặc hư hỏng của hành lý ký gửi, bao gửi đó.

Chương V
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP BỒI THƯỜNG

Điều 15. Trường hợp do lỗi của người kinh doanh vận tải

1. Trường hợp phương tiện không xuất bến đúng thời gian quy định, hành khách phải chờ đợi qua đêm thì người kinh doanh vận tải phải bố trí nơi ăn, nghỉ cho hành khách và chịu chi phí; nếu hành khách không tiếp tục đi, trả lại vé thì người kinh doanh vận tải phải hoàn lại tiền vé, tiền cước cho hành khách.

2. Trường hợp phương tiện đang hành trình nếu bị hỏng, không tiếp tục hành trình được, Thuyền trưởng phải tìm mọi biện pháp đưa hành khách tới cảng, bến gần nhất bảo đảm an toàn, thông báo cho người kinh doanh vận tải biết và thực hiện theo các quy định sau đây:

a) Nếu hành khách phải chờ đợi qua đêm thì người kinh doanh vận tải phải bố trí nơi ăn, nghỉ cho hành khách và chịu mọi chi phí;

b) Nếu hành khách không muốn chờ đợi để đi tiếp thì người kinh doanh vận tải phải trả lại tiền vé, tiền cước tương ứng với đoạn đường còn lại cho hành khách;

c) Nếu người kinh doanh vận tải bố trí được phương tiện khác nhưng phải quay trở lại bến xuất phát thì người kinh doanh vận tải phải hoàn lại toàn bộ tiền vé, tiền cước cho hành khách.

Điều 16. Trường hợp bất khả kháng

1. Khi phương tiện chưa xuất bến, người kinh doanh vận tải phải thông báo ngay cho hành khách việc tạm dừng chuyến đi; trường hợp hủy bỏ chuyến đi thì người kinh doanh vận tải phải hoàn lại toàn bộ tiền vé, tiền cước cho hành khách.

2. Khi phương tiện đang hành trình:

a) Trường hợp phương tiện phải đi trên tuyến khác dài hơn thì người kinh doanh vận tải không được thu thêm tiền vé, tiền cước của hành khách;

b) Trường hợp phải chuyển tải hành khách, hành lý, bao gửi thì người kinh doanh vận tải thực hiện việc chuyển tải và chịu chi phí;

c) Trường hợp không thể hành trình tiếp được, phương tiện phải quay về bến gần nhất hoặc bến xuất phát thì hành khách không phải trả thêm tiền vé, tiền cước đoạn đường quay về; người kinh doanh vận tải phải hoàn lại tiền vé, tiền cước tương ứng với đoạn đường chưa đi cho hành khách.

Điều 17. Hành lý ký gửi trong quá trình vận tải

1. Trường hợp phát hiện hành lý ký gửi có hiện tượng tự bốc cháy, rò rỉ hoặc đổ vỡ thì người kinh doanh vận tải phải thông báo và cùng hành khách có hành lý đó thực hiện ngay các biện pháp ngăn chặn để bảo vệ người, hàng hóa và phương tiện. Khi thực hiện các biện pháp ngăn chặn, nếu phát sinh tổn thất phải lập biên

bản có xác nhận của người có hành lý đó, đại diện hành khách. Các chi phí phát sinh do bên có lỗi chịu trách nhiệm. Nếu cả hai bên đều không có lỗi thì chi phí và thiệt hại phát sinh thuộc bên nào thì bên đó tự chịu trách nhiệm.

2. Trường hợp bất khả kháng, nếu không đảm bảo an toàn, người kinh doanh vận tải có quyền dỡ một phần hoặc toàn bộ hành lý ra khỏi phương tiện; người có hành lý phải tự bảo quản; mọi chi phí và tổn thất thuộc bên nào thì bên đó tự chịu trách nhiệm.

3. Trường hợp luồng chạy tàu thuyền vận tải bị ách tắc, người kinh doanh vận tải phải thông báo và cùng hành khách thực hiện các biện pháp giải quyết sau đây:

a) Nếu xét thấy phải chờ đợi lâu, ảnh hưởng tới chuyến đi và sức khỏe hành khách thì người vận tải phải đưa phương tiện đến bến gần nhất, tổ chức đưa hành khách, hành lý lên bờ; giúp hành khách đi tiếp bằng phương tiện khác. Người kinh doanh vận tải chỉ được thu tiền vé và cước quãng đường thực tế phương tiện đã đi;

b) Trường hợp phải quay lại cảng, bến xuất phát thì người kinh doanh vận tải chỉ được thu tiền vé và cước đoạn đường đã đi (không tính lượt về);

c) Trường hợp phải chuyển tải hành khách, hành lý qua chỗ ách tắc thì người kinh doanh vận tải thực hiện việc chuyển tải và chịu chi phí;

d) Trường hợp phương tiện chờ đợi đến khi thông luồng thì người kinh doanh vận tải phải thông báo cho hành khách biết; nếu hành khách có yêu cầu rời phương tiện thì thuyền viên phải tạo điều kiện đưa hành khách lên bờ.

Điều 18. Đối với bao gửi

Trường hợp có phát sinh đối với bao gửi trong quá trình vận tải thì thực hiện theo quy định về vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.

Điều 19. Bồi thường hành lý ký gửi, bao gửi bị mất mát, hư hỏng

1.[4] Trường hợp hành lý ký gửi, bao gửi hư hỏng, mất mát do lỗi của người kinh doanh vận tải thì phải bồi thường theo các quy định sau đây:

a) Theo giá trị đã kê khai đối với hành lý ký gửi, bao gửi có kê khai giá trị; trường hợp người kinh doanh vận tải chứng minh được giá trị thiệt hại thực tế thấp hơn giá trị kê khai thì theo giá trị thiệt hại thực tế;

b) Theo mức do hai bên thỏa thuận;

c) Theo giá thị trường của hàng hóa đó tại thời điểm trả tiền và địa điểm trả hàng; trong trường hợp không có giá thị trường của hàng hóa đó thì theo giá trung bình của hàng hóa cùng loại trong khu vực nơi trả hàng;

---

[4] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 59/2015/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về vận tải hành khách, hành lý, bao gửi trên đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

d) Trường hợp không kê khai giá trị hàng hóa thì theo quy định sau đây: đối với hành lý ký gửi mức bồi thường không vượt quá 20.000 đồng tiền Việt Nam cho 01 kg hành lý ký gửi tổn thất; đối với bao gửi, mức bồi thường không vượt quá 20.000 đồng tiền Việt Nam cho 01 kg bao gửi tổn thất; 7.000.000 đồng tiền Việt Nam đối với mỗi bao hoặc kiện tổn thất.

2. Hành lý ký gửi, bao gửi bị hư hỏng, thiếu hụt, mất mát một phần thì bồi thường phần hư hỏng, thiếu hụt hoặc mất mát; trường hợp phần hư hỏng, thiếu hụt, mất mát dẫn đến hư hỏng hoặc không sử dụng được toàn bộ thì phải bồi thường toàn bộ; người vận tải được quyền sở hữu số hàng hóa tổn thất đã bồi thường.

3. Ngoài việc bồi thường thiệt hại theo các quy định tại khoản 1 Điều này, người kinh doanh vận tải còn phải hoàn lại cho hành khách hoặc người gửi hàng toàn bộ tiền cước hoặc phụ phí của số hành lý ký gửi, bao gửi bị tổn thất.

Điều 20. Giải quyết tranh chấp

1. Trong quá trình vận tải hành khách đường thủy nội địa, nếu có phát sinh ảnh hưởng đến lợi ích của các bên thì phải lập biên bản hiện trường; nội dung biên bản phải xác định rõ thời gian, địa điểm, hậu quả, nguyên nhân khách quan, chủ quan, kết quả giải quyết có xác nhận của đại diện hành khách. Biên bản lập xong phải được gửi cho các bên có liên quan.

2. Trường hợp không thỏa thuận được, các bên có quyền yêu cầu Trọng tài giải quyết hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Chương VI
ĐIỀU TRA VÀ XỬ LÝ TAI NẠN

Điều 21. Xử lý tai nạn trong vùng nước cảng, bến, đường thủy nội địa

Tổ chức, cá nhân liên quan xử lý tai nạn trong vùng nước cảng, bến, đường thủy nội địa theo quy định tại khoản 22 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014 và văn bản quy phạm pháp luật quy định về quản lý hoạt động của cảng, bến thủy nội địa. Trường hợp tàu gặp sự cố, tai nạn mà không có khả năng khắc phục phải thông báo ngay đến Cảng vụ Đường thủy nội địa bến đi và bến đến; chủ phương tiện; chính quyền địa phương nơi gần nhất.

Điều 22. Xử lý tai nạn trong vùng nước cảng biển, luồng hàng hải

Tổ chức, cá nhân liên quan xử lý tai nạn trong vùng nước cảng biển, luồng hàng hải theo quy định tại Thông tư số 27/2012/TT-BGTVT ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về báo cáo và điều tra tai nạn hàng hải. Trường hợp tàu gặp sự cố, tai nạn mà không có khả năng khắc phục phải thông báo ngay đến Trung tâm Phối hợp Tìm kiếm, cứu nạn hàng hải khu vực để tổ chức cứu hộ hoặc cứu nạn.

Điều 23. Đình chỉ hoạt động tạm thời đối với phương tiện vận tải hành khách

Sở Giao thông vận tải, Cảng vụ Đường thủy nội địa có văn bản tạm thời ngừng hoạt động đối với phương tiện gặp sự cố, tai nạn có ảnh hưởng đến an toàn kỹ thuật của phương tiện và chỉ cho phép hoạt động lại khi có ý kiến của cơ quan đăng kiểm liên quan về phương tiện đủ điều kiện an toàn kỹ thuật để tiếp tục hoạt động.

Chương VII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Hiệu lực thi hành[5]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

2. Bãi bỏ Thông tư số 20/2011/TT-BGTVT ngày 31 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về vận tải hành khách đường thủy nội địa.

Điều 25. Tổ chức thực hiện[6]

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 13/VBHN-BGTVT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2015

BỘ TRƯỞNG

Đinh La Thăng

---

[5] Điều 2 Thông tư số 59/2015/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về vận tải hành khách, hành lý, bao gửi trên đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 quy định như sau:

"Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016."

[6] Điều 3 Thông tư số 59/2015/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về vận tải hành khách, hành lý, bao gửi trên đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 quy định như sau:

"Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

BẢN ĐĂNG KÝ
Hoạt động kinh doanh vận tải hành khách, hành lý, bao gửi trên đường thủy nội địa

Kính gửi:.....
- Tên tổ chức, cá nhân kinh doanh:.....
- Địa chỉ giao dịch:.....
- Số điện thoại:.....; Fax/email:.....
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:..... ngày.....
- Cơ quan cấp:.....

Đăng ký hoạt động vận tải hành khách, hành lý, bao gửi trên đường thủy nội địa

1. Các tuyến hoạt động:

- Tuyến 1: từ..... đến.....

(Các tuyến khác ghi tương tự)

2. Số lượng phương tiện hoạt động trên mỗi tuyến vận tải:

- Tuyến 1: Phương tiện 1 (tên phương tiện, số đăng ký)....., trọng tải:..... (ghế)

(Các phương tiện khác ghi tương tự)

3. Lịch chạy tàu trên mỗi tuyến vận tải:

- Tuyến 1: + Có..... chuyến/ngày (tuần); xuất phát tại:..... ..... vào các giờ (hoặc vào ngày nào trong tuần):.....

+ Các cảng, bến đón, trả hành khách trên tuyến:.....

(Các tuyến khác ghi tương tự)

4. Giá vé hành khách trên mỗi tuyến vận tải:.....

5. Thời hạn hoạt động:.....

6. Cam kết: Tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải cam kết thực hiện nghiêm chỉnh Luật Giao thông đường thủy nội địa và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Đại diện tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải
Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu (nếu có)

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

VĂN BẢN CHẤP THUẬN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH, HÀNH LÝ, BAO GỬI THEO TUYẾN CỐ ĐỊNH, VẬN TẢI HÀNH KHÁCH NGANG SÔNG

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN (1) **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC (2)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /....(3) -....(4).... V/v.....(6).....	*.... (5)...., ngày..... tháng..... năm 20...*

Kính gửi:.....
.....(7).....
.....
.....
...../.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (8)

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Nơi nhận:
- Như trên;
- .....;
- Lưu: VT,.... (9) A.xx (10)

Ghi chú:
(1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).
(2) Tên cơ quan, tổ chức ban hành công văn.
(3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức ban hành công văn.
(4) Chữ viết tắt tên đơn vị (phòng, ban, tổ, bộ phận chức năng) soạn thảo công văn.
(5) Địa danh
(6) Trích yếu nội dung công văn.
(7) Nội dung văn bản chấp thuận.
(8) Ghi quyền hạn, chức vụ của người ký như Cục trưởng, Giám đốc Sở, Chi Cục trưởng; nếu người ký văn bản là cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức thì ghi chữ viết tắt "KT" vào trước chức vụ của người đứng đầu, bên dưới ghi chức vụ của người ký văn bản.
(9) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu.
(10) Ký hiệu người đánh máy, nhân bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Phụ lục III

(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

VÉ TÀU KHÁCH ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

<table>
<tr><td>Tên tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách
MST:.....
Phụ lục số:.....
Nº.....

Vé tàu khách đường thủy nội địa
Tuyến:
.....
Giá:.....đ/ng/l</td><td>Tên tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách
MST:.....
Phụ lục số:.....
Nº.....

Vé tàu khách đường thủy nội địa
Tuyến:
.....
Giá:.....đ/ng/l</td><td>Lô gô
(Nếu có)</td><td>Tên Tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách
Địa chỉ:.....
MST:.....
Ký hiệu:..... Thông tư số:...../2014/TT-BGTVT
Nº..... ngày...../...../..... của Bộ trưởng Bộ GTVT
Vé tàu khách đường thủy nội địa
(Có bảo hiểm)
Tên cảng (bến) đi:..... - đến.....
Giá:..... đồng/người/lượt.
(Đã có thuế GTGT)
Tên phương tiện:..... Số đăng ký:..... Số ghế:.....
Họ, tên hành khách:.....
Giờ tàu chạy:..... ngày..... tháng ..... năm.....
Quá giờ tàu chạy vé không còn giá trị.</td></tr>
</table>

Ghi chú:

** Kích thước vé tùy tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách lựa chọn cho phù hợp nhưng phải chia thành ba phần: phần giữ lại nơi bán vé, phần giữ lại nơi kiểm soát, phần trao cho hành khách và đầy đủ các nội dung như trong mẫu nêu trên.*

** Nền của vé có thể để trắng trơn hoặc có hoa văn hoặc có hình ảnh quảng cáo nhưng không được che mờ các nội dung cơ bản in trên vé.*

** Giá vé có thể in trực tiếp, có thể để trống và đóng dấu cho phù hợp khi thay đổi.*

Phụ lục IV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

DANH SÁCH
HÀNH KHÁCH VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Tên phương tiện:..... Số đăng ký:.....

Tên chủ phương tiện:.....

Địa chỉ:.....

Tên thuyền trưởng:..... Số bằng (CCCM):.....

Tuyến vận tải.....

Thời gian rời bến: hồi..... giờ....., ngày...../...../20.....

Số hành khách xuống phương tiện..... người

Quốc tịch: VN..... người; nước ngoài..... người

STT	Họ và tên	Năm sinh (tuổi)	Nam/nữ	Địa chỉ nơi ở hiện nay	Quốc tịch	Ghi chú
1						
2						
3						
.....						

Tổng số hành khách..... người (bằng chữ..... người)

ĐẠI DIỆN BAN KHAI THÁC CẢNG, BẾN
(Ký, ghi rõ họ, tên)

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH
(Ký, ghi rõ họ, tên)